

MÙA THU TRONG THƠ CHỮ HÁN NGUYỄN DU

NGUYỄN THỊ MINH*

TÓM TẮT

Trong tâm thức người phương Đông, mùa thu luôn là mùa gợi nhiều thi hứng. Mùa thu trong thơ chữ Hán Nguyễn Du thường xuất hiện với tần số lớn. Nguyễn Du cảm nhận mùa thu bằng tất cả các giác quan, và điều đặc biệt ở các bài thơ thu của thi nhân là cách phối hợp màu sắc. Nó phản ánh và thể hiện một cách sâu sắc đặc điểm thời đại cùng những biến cố trong cuộc đời cũng như khí chất, tính cách nhà thơ.

Từ khóa: mùa thu, Nguyễn Du, thơ chữ Hán, thi hứng, người phương Đông.

ABSTRACT

Autumn in Nguyen Du's Chinese poems

In the Oriental's awareness, autumn is a source of poetic inspiration. Nguyen Du described autumn many times in his Chinese poems. He experienced autumn with all of his senses; especially, the ways of color combination in his poems on autumn. They not only reflect deeply the characteristics of his age but also present his changes of life, disposition as well as the nature.

Keywords: autumn, Nguyen Du, Chinese poem, poetic inspiration, the Oriental.

Trong tâm thức người phương Đông, mùa thu luôn là mùa gợi nhiều thi hứng. Khoảnh khắc mùa đi qua hạ nồng cháy, đứng trước thềm đông băng giá khiến người phương Đông – những con người sợ sự đổi thay không khỏi bồi hồi. Cho nên, nhắc đến thu, như một phản ứng tự nhiên, người ta cảm thấy một nỗi buồn man mác. Hai nhà nghiên cứu Cao Hữu Công, Mai Tổ Lân từng viết: “*Một người đọc Trung Quốc có thể cảm thấy một tình cảm buồn thảm trước gió thu lá rụng hay không? Sự thực là đối với một người đọc thơ Trung Quốc, đem gió thu lá rụng tách khỏi tình cảm buồn thảm chỉ là một khả năng logic, chứ thực tế người đó không làm như vậy*” [1]. Trong văn tự Hán, chữ “thu” (秋) kết hợp với chữ “tâm” (心) thành chữ “sầu” (愁). Điều

* ThS, Trường Dự bị Đại học TP HCM
 ấy ngầm chứa một triết lí: mùa thu đậu trên trái tim thi nhân kết đọng thành một mối sầu. Với người Nhật, mùa thu và nỗi buồn không tách rời nhau. Basho viết:

*Tiếng vượn hú nào nề
 hay tiếng trẻ bị bỏ rơi than khóc?
 Gió mùa thu tái tê*

Người Việt cũng dành cho thu một nỗi niềm sâu thẳm từ **Thu vịnh**, **Thu ẩm**, **Thu điệu** của Nguyễn Khuyến đến **Cảm thu, tiễn thu** của Tản Đà và **Đây mùa thu tới** của Xuân Diệu, **Thơ tình cuối mùa thu** của Xuân Quỳnh sau này. Theo quy luật âm dương, thu được xếp vào số các sự vật hiện tượng mang âm tính, mềm, lạnh. Trong ngũ hành, thu thuộc hành kim với vị cay, khí táo. Trong ngũ âm, thu thuộc cung thương. “*Đông thanh tương ứng, đông khí tương cầu*”, người

nghệ sĩ bao giờ cũng có thiên hướng tìm đến những đề tài, đối tượng phù hợp với khí chất, với cái tạng của mình. Nguyễn Du từng viết:

*Giang thượng tây phong mộc điệp
hy*

*Hàn thiên chung nhật táo cao chi
Kỳ trung tự hữu thanh thương điệu
Bất thị sầu nhân bất hứa tri.*

(Gió tây thổi trên sông, lá cây thưa thớt

Ve sầu bị lạnh suốt ngày kêu trên cành cao

Trong tiếng ve kêu có điệu thanh thương

Không phải người có nỗi buồn thì không phân biệt được.)

(Sơ thu cảm hứng 2)

Rõ ràng, nhà thơ đã bắt được một cách rất tinh nhạy tín hiệu đau thương của đời để viết nên những vần thơ tê tái, trong đó mùa thu có thể xem như một “*bầu khí quyển*” phù hợp.

Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du rất hiếm khi nhắc đến mùa hạ (chỉ có 2 bài) và mùa đông (2 bài). Hai mùa xuất hiện với tần số lớn là mùa xuân (26 bài) và mùa thu (57 bài).

Mùa thu trong thơ chữ Hán Nguyễn Du thường gắn liền với những hình ảnh quen thuộc đã trở thành ước lệ trong thơ cổ: lá vàng rụng rơi lá tả (*Thu chí, Thu dạ 1*), hoa cúc nở vàng (*Tạp ngâm 1, 3, Ngẫu hứng 2*), rừng phong (*Tạp ngâm 3, Nhiếp khẩu đạo trung*), hơi lạnh giục người giặt vải may áo (*Đại tác cứu thú tư quy*), mái tóc bạc và sự già nua hay được hình dung như làn sương thu (*Thu dạ, Bát muộn, Thu chí, Thu nhật ký*

hưng...)). Mùa thu không chỉ báo hiệu hoàng hôn trong một năm mà còn gắn liền với nỗi buồn về sự phai úa của đời người, một cuộc đời mông lung, vô định như cỏ bồng, như gió thu chẳng biết đâu là chốn dừng chân. Nguyễn Du cũng hay miêu tả cỏ thu tiêu điều, xơ xác: cỏ thu tàn úa nơi đài Đồng Tước (*Đồng Tước đài*), cỏ thu tiêu điều bên ngoài thành Nghiệp gió đồng thổi (*Thất thập nhị nghị trủng*), ngôi đình Tô Tần trong cảnh thu muộn cỏ rậm rạp (*Tô Tần đình*), cỏ thu xơ xác bên cầu Dự Nhượng (*Dự Nhượng kiều*), cỏ thu lan tràn trên đài đua ngựa thời Tần (*Từ châu đề thượng vọng*)... Đó đều là những cảnh thực nhà thơ nhìn thấy trên con đường đi sứ sang đất nước Trung Hoa xa xôi. Tôi tả trong mùa thu, xuất hiện ở những nơi từng ghi dấu bao chiến công oanh liệt của những con người lẫy lừng một thuở, chúng tạo ấn tượng về sự đối lập giữa hiện tại và quá khứ, giữa cái còn với cái mất, về một thời đã qua không bao giờ quay trở lại. Cảnh ấy khiến con người chợt nhận ra sự vô nghĩa của công danh, tranh đoạt và tính tất yếu của cuộc hành trình thời gian đi đến lụi tàn. Điều đặc biệt trong các bài thơ mùa thu của Nguyễn Du là cách phối hợp màu sắc. Nhắc đến lá vàng, hoa vàng, nhưng ông ít khi lấy nó làm màu chủ đạo mà thường kết hợp với sắc xanh hay trắng:

Bạch lộ vi sương thu khí thâm

*Giang thành thảo mộc cộng tiêu
sâm*

(Móc *trắng* thành sương, hơi thu lạnh già

Cây cỏ quanh thành bên sông thảy
tiêu điều)

(Thu dạ 2)

Hồi thủ cố hương thu sắc viễn

*Hoành Sơn vân thụ chính **thương**
thương.*

(Ngoảnh đầu nhìn quê nhà, màu thu
xa

Khói mây cây cối trên Hoành Sơn
đương một màu **xanh xanh**.)

(Giang đầu tản bộ 2)

Tam quân cựu bích phi hoàng diệp

*Bách chiến tàn hài ngoại **lục** vu.*

(Trên lũy cũ ba quân lá vàng bay là
tả

Xương tàn trăm trận đánh nằm
trong bãi cỏ **xanh**.)

(Độ Linh giang)

*Yến đảo thu hàn **thanh** nhập hải*

*Nễ giang trào trướng **bạch** hàm
thiên.*

(Hòn Yến hơi thu lạnh, sắc **xanh**
chiều xuống biển

Cửa sông Ròn lúc triều lên, sóng
trắng xóa như ôm lấy trời.)

(Nễ giang khẩu hương vọng)

*Tín Dương thành thượng động bi
già*

Thu mãn Hà Nam bách tính gia

Vạn lý hương tâm hồi thủ xứ

Bạch vân nam hạ bất thặng đa!

(Trên thành Tín Dương vang lên
tiếng khèn buồn thảm

Hơi thu tràn ngập nhà dân Hà Nam
Lòng nhớ quê nhà cách xa vạn dặm,

quay đầu nhìn lại

Phía nam mây **trắng** nhiều không
kể xiết.)

(Ngẫu hứng)

Cách kết hợp này khiến ta nhớ đến
chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến: cụ
Tam Nguyên Yên Đổ miêu tả mùa thu
nhưng lại lấy gam màu chủ đạo là màu
xanh, vừa gợi nên cái dịu mát, thanh sơ
của không gian làng quê yên ắng, vừa
cho thấy cái lạnh lẽo toát ra từ cảnh vật
và cả con người. Có lẽ không phải ngẫu
nhiên khi viết về thu, Nguyễn Du đã chọn
xanh, trắng làm nền cho những chiếc lá,
hoa vàng. Trắng, xanh đều là những gam
màu lạnh, sâu, gợi ý niệm về tính phi vật
chất, có khả năng trung hòa, làm mát hút
các màu khác khi ta nhìn sâu vào đó. Bên
cạnh ấn tượng về một miền không gian
mông lung, sâu thẳm, vời vợi, nó còn tạo
ra ấn tượng về thời gian vĩnh cửu. Chính
bởi có sự xuất hiện của hai sắc màu này,
khi đọc thơ thu Nguyễn Du, ta vừa thấy
mênh mông rộng ngợp trước cái lạnh lẽo
âm u, vừa như bị nhấn chìm trong dự
cảm về một cái hư vô vĩnh viễn sắp đến.
Mùa thu trong thơ Nguyễn Du không chỉ
hiện ra để được cảm nhận trực tiếp bằng
các giác quan. “*Khi thu*”, “*tiếng thu*” thực
sự đến với người đọc từ trái tim thi sĩ.
Nguyễn Du nghe được tiếng thu vượt qua
sông Lam, thấy được sắc thu trên khóm
hoa vàng:

Thu thanh nhất dạ độ Lam hà

Vô ảnh vô hình nhập ngã gia

Vạn lý tây phong lai bạch phát

Nhất song thu sắc tại hoàng hoa.

(Tiếng thu một đêm vượt qua sông
Lam

Không bóng không hình vào nhà ta

Từ muôn dặm gió tây thổi đến với
mái tóc bạc

Sắc thu đầy cửa sổ nơi khóm hoa vàng.)

(Tạp ngâm)

Nhà thơ có thể nhìn thấy sắc thu bằng thị giác, đón nhận gió tây bằng xúc giác, nhưng để thẩm thấu âm thanh tiếng thu “*vô ảnh vô hình*” chắc chắn không chỉ bằng thính giác mà có lẽ phải bằng cả trái tim. Tư Mã Thiên từng kể câu chuyện về bạo chúa Trụ Tân mổ tim người can gián mình làm việc xấu để xem lời đồn có ứng nghiệm: tim kẻ thông thái có 7 khiêu. Câu chuyện ngầm ẩn ý nguyện của người xưa: muốn tìm trong tim người một cửa mở thông ra biển tri thức, thông với vũ trụ (Chi tiết xin xem:[6,tr.66-67]). Phải chăng ở đây, khi miêu tả bước chân mùa thu vượt sông Lam xa xôi lọt vào nhà trong đêm vắng, Nguyễn Du cũng cho thấy một khả năng tương thông kì diệu với thế giới?

Mùa thu trở thành nguồn thi hứng không bao giờ vơi cạn, đến mức khi nằm bệnh, Nguyễn Du vẫn không thôi nhớ nhưng nó:

*Tái bệnh thượng tu điều nhiếp lực
Bất tri thu tứ đáo thùy gia?*

(Bệnh tái phát nên phải gắng sức điều trị

Chẳng biết tứ thu đến nhà ai?)

(Khai song)

Nguyễn Du sống vào khoảng thời gian chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Chỉ trong thời gian ngắn, các triều đại lần lượt đổi chủ, kèm theo nó là chiến tranh, chét chóc, đói khổ liên miên. Cuộc đời Nguyễn Du cũng thăng trầm theo thời cuộc, không ít lần rơi xuống tầng đáy của xã hội. Bóng đêm

của một thời tàn kéo dài quá lâu khiến Nguyễn Du hình dung nó như một thực tại đông cứng, không lối thoát. Bản thân ông, mang trong mình dòng máu tài hoa nghệ sĩ từ người mẹ xứ Kinh Bắc, lại hấp thụ nền học vấn phong kiến cộng với bao kinh nghiệm đau thương từ cuộc đời gió bụi nên càng dễ đồng cảm với mất mát, tan tác điêu tàn. Tất cả những yếu tố ấy đã phủ một màn sương mờ tối, u ám - dù chan chứa yêu thương - lên cái nhìn của nhà thơ.

Trái ngược với thu, mùa xuân được xếp vào những sự vật hiện tượng mang dương khí. Con gió xuân, nụ hoa mùa xuân thường đem đến cho người phương Đông ấn tượng về sự sinh sôi, nảy nở, về sự khởi đầu. Những người có khí chất mạnh mẽ, sôi nổi thường có khuynh hướng miêu tả mùa này. Nguyễn Trãi có thể xem là một ví dụ. Dù cuộc đời trải qua rất nhiều thăng trầm, ông không lúc nào nguôi tâm niệm “*trí quân trạch dân*” bằng một quan điểm sống: “*Khó bền mới phải người quân tử/ Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu*”, tình nguyện làm con ngựa già rong ruổi đường xa không mệt mỏi. Đọc thơ ông, ta ít khi thấy sương thu, gió thu ảm đạm mà chủ yếu là hoa xuân, lá xuân đầy sinh khí, sinh ý: một nõn chuối xanh bén hơi xuân phơi phới như một bức thư tình nhiều hứa hẹn (*Cây chuối*), những đóa xoan nở muện trong mưa bụi khi nhà thơ “*nhàn nhã khép phòng văn*” (*Mộ xuân tức sự*), một bông mai nở tượng trưng cho khí chất thanh cao (*Mai*)... Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, mối duyên giữa mùa thu và nhà thơ sông Lam núi Hồng một phần do

khí chất, phần khác cũng do hoàn cảnh đưa đẩy. Nguyên ủy, Nguyễn Du rất yêu mùa xuân. Ông từng dựng lên những bức tranh tuyệt đẹp (**Sơn thôn, Độ Phú Nông giang cảm tác...**). Có những khi vì khí trời xấu không mở cửa, ông vẫn cảm nhận sinh ý của chúa xuân trên đóa hoa mai và tự hỏi “Xuân ở Quỳnh Hải từ đâu lại” (**Xuân nhật ngẫu hứng**). Thấy cỏ trên sân bị rầy sạch, ông băn khoăn “Mai một gió xuân biết từ nơi nào đến” (**Ngẫu hứng 3**). Thế nhưng, Nguyễn Du cũng thừa nhận mùa xuân tươi đẹp, tràn đầy sức sống ấy không phải dành cho mình:

*Cộng chỉ mai hoa báo tiêu tức
Xuân hà tằng đáo dị hương nhân!*

(Cùng trở hoa mai báo tin xuân
Nhưng xuân có bao giờ đến với người từ nơi đất khách!)

(An Huy đạo trung)

*Lao lạc xuân vô phận
Sa đà lão tự kinh.*

(Lo buồn mãi, xuân không đến với mình

Lần lửa năm tháng trôi qua thêm sợ tuổi già.)

(Quế Lâm công quán)

*Hắc dạ thiêu quang hà xứ tâm?
Tiểu song khai xứ liễu âm âm.*

(Đêm tối đen, tìm đâu ánh sáng mùa xuân?

Trước song cửa sổ mở chỉ thấy bóng liễu âm u.)

(Xuân dạ)

Một người trong đời gặp quá nhiều bất hạnh, chứng kiến nhiều cảnh loạn li tan tác, bãi bể hóa nương dâu, biến dịch

khôn lường, lại luôn ôm mối lo cơm áo, lo chí nguyện không thành, lo bệnh tật, ám ảnh về tuổi già, cái chết như Nguyễn Du không thể an nhiên đón nhận một thời khắc rất mới mẻ, tươi sáng là mùa xuân được. Cho nên dù yêu xuân, mong xuân đến mấy, Nguyễn Du cũng chỉ thấy một mùa xuân lạnh (**Sơn cư mạn hứng**), xuân tàn (**Ngẫu thư công quán bích**), xuân với lá rụng, hoa rơi (**U cư 1**)...

Mùa xuân quay lưng lại với ông, Nguyễn Du đã tìm đến thu như tìm về chính tâm hồn mình. Càng về sau này, mùa thu xuất hiện càng dày đặc. Trong số 57 bài có hình ảnh thu, tập **Bắc hành tạp lục** chiếm tới 25 bài.

Thời gian trong thơ chữ Hán Nguyễn Du là thời gian của những buổi chiều, mùa thu thê lương, tê tái trong cuộc hành trình đi về phía tàn tạ. Nó cũng phần nào phản ánh sự tàn tạ của một cuộc đời nhiều mộng tưởng mà rốt cuộc rơi vào giữa sương gió, phong ba; sự tàn tạ của một thời đại theo quy luật đang đứng trước cơn hấp hối, chuẩn bị cho một cuộc biến đổi khôn lường. Từ đó, thi nhân đã phủ lên những trang thơ một cái nhìn âm đạm, héo hắt về cuộc đời, phơi trải một tâm hồn nhiều góc khuất, đầy phức tạp và cũng rất đổi tinh tế, mong manh, dễ xúc động. Đó là cái nhìn nhất quán có khả năng thấu thị quy luật dẫu tàn khốc nhưng không thể cưỡng lại của thời gian, của đời người.

(Xem tiếp trang 51)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Hữu Công, Mai Tổ Lâm (2000), *Nghệ thuật ngôn ngữ thơ Đường*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Mai Quốc Liên, Nguyễn Quảng Tuân (chủ biên) (2001), *Nguyễn Du toàn tập, (tập1)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Trần Đình Sử (2005), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Đình Sử (2005), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. I. X. Lixêvich (2003), *Tư tưởng văn học cổ Trung Quốc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Lê Thu Yến (1999), *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb Thanh niên, TP HCM.
8. Lê Thu Yến (2001), “*Thơ thu Nguyễn Du*”, in trong *Văn học trung đại Việt Nam, những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục, TP HCM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 06-5-2011; ngày chấp nhận đăng: 10-6-2011)